

Số: 1312/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 22 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục khu vực nạo vét đầm Thị Nại
theo hình thức xã hội hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Văn bản số 1441/UBND-KT ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương khảo sát, nạo vét tạo luồng tàu phục vụ du lịch Đầm Thị Nại;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 1039/SNN-QLXDCT ngày 12/4/2023 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 957/SKHĐT-KTN ngày 18/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục khu vực nạo vét đầm Thị Nại theo hình thức xã hội hóa với một số nội dung như sau:

1. Mục tiêu: Khôi phục và mở rộng tuyến giao thông thủy trên đầm Thị Nại phục vụ cho tàu có chiều dài nhỏ hơn hoặc bằng 15 m (tàu khách sức chở tối đa 35 người) lưu thông trong điều kiện mực nước trong đầm ở mức trung bình thấp.

2. Phương án lựa chọn để tổ chức tuyến luồng:

a) Tổng chiều dài luồng tàu phương án chọn là 13,5 km, trong đó:

- Tuyến 1 phía Đông đầm đến bến tàu Nhơn Hội chiều dài $L = 6,1$ km. Khối lượng phải nạo vét khoảng $126.000 m^3$, sản phẩm nạo vét là bùn đen, lấp đặt 50 phao tín hiệu báo luồng cách nhau 250 m/phao.

- Tuyến 2 bao quanh bên ngoài cồn Chim: Từ tuyến 1 đi lên phía bắc qua thôn Vinh Quang (xã Phước Sơn), vòng qua phía bắc cồn Chim và nối vào tuyến 1 tại bến tàu Nhơn Hội, chiều dài $L = 7,4$ km. Hiện nay chưa có luồng, cần phải nạo vét khoảng $213.000 m^3$, sản phẩm nạo vét là cát lẫn bùn đen, lấp đặt 60 phao tín hiệu báo luồng cách nhau 250 m/phao.

b) Thông số thiết kế tuyến luồng

- Bề rộng đáy luồng dự kiến : B = 30 m;
- Cao độ đáy luồng : -2.70 m;
- Hệ số mái biên luồng : m = 10;

Tổng hợp khối lượng, kinh phí theo bảng sau:

STT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Thành tiền (triệu đồng)
1	Chiều dài luồng	km	13,50	
2	Chiều dài nạo vét	km	13,50	
3	Khối lượng nạo vét	m ³	339.000	45.000
-	<i>Tuyến 1 (bùn)</i>	<i>m³</i>	<i>126.000</i>	<i>16.700</i>
-	<i>Tuyến 2 (bùn)</i>	<i>m³</i>	<i>42.600</i>	<i>5.700</i>
-	<i>Tuyến 2 (cát nhiễm mặn)</i>		<i>170.400</i>	<i>22.600</i>
4	Phao tiêu tín hiệu	cái	110	19.700
5	Khối lượng tập kết sau nạo vét	m ³	277.869	
-	<i>Khối lượng bùn</i>	<i>m³</i>	<i>138.197</i>	
-	<i>Khối lượng cát nhiễm mặn</i>	<i>m³</i>	<i>139.672</i>	
	Tổng kinh phí nạo vét và phao tín hiệu (đã bao gồm chi phí Tư vấn)			64.700

(Có hướng tuyến nạo vét và tổng hợp kinh phí kèm theo)

3. Phương án nạo vét luồng

Phương án thi công nạo vét: Các đoạn không gần công trình, nhà dân, hồ nuôi tôm, cá thì dùng phương pháp tàu hút kết hợp với xà lan; các đoạn còn lại dùng phương pháp máy đào gàu sắp kết hợp xà lan.

4. Dự án nạo vét tạo luồng tàu phục vụ du lịch đầm Thị Nại bao gồm các thông tin cơ bản sau:

a) Tên địa điểm, khu vực nạo vét: Khu vực đầm Thị Nại, thuộc địa phận của thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước.

b) Tổ chức thực hiện:

- Giao Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định dự án do Nhà đầu tư đề xuất và xác định khối lượng nạo vét.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Giao Cục thuế tỉnh xác định các loại thuế phí có liên quan.

c) Nguồn vốn thực hiện từ nguồn xã hội hóa (không dùng Ngân sách nhà nước).

d) Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ năm 2023.

5. Dự án nạo vét tạo luồng tàu phục vụ du lịch đầm Thị Nại theo hình thức xã hội hóa còn phải đáp ứng các yêu cầu:

a) Tổ chức nạo vét tạo luồng và tận dụng sản phẩm nạo vét để san lấp mặt bằng các dự án đầu tư đã được cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Thực hiện các thủ tục đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường, trước khi thực hiện dự án.

c) Chấp hành các nghĩa vụ thuế, phí có liên quan khi tận dụng sản phẩm nạo vét để san lấp mặt bằng theo quy định của pháp luật.

d) Chủ động mặt bằng để chứa (lưu trữ) sản phẩm nạo vét trong trường hợp chưa san lấp kịp thời vào khu vực san nền tại các dự án đầu tư; trường hợp phát sinh tận dụng khối lượng nạo vét còn thừa vào mục đích khác cần báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

e) Lập hồ sơ cấp phép thu hồi khoáng sản theo Điều 65, Luật Khoáng sản và thực hiện việc thuê đất, thuê mặt nước theo quy định.

f) Các chi phí KTCB khác có liên quan sẽ được cập nhật thông báo mời quan tâm, HSMT/HSYC (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, cơ quan liên quan tổ chức công bố danh mục dự án nạo vét nêu trên, tổ chức đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của Nhà đầu tư theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K1, K4, K10

Thu

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

LUỒNG VÀ HƯỚNG TUYẾN NẠO VẾT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)



PHỤ LỤC:(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: NẠO VẾT LUỒNG TÀU PHỤC VỤ DU LỊCH ĐÀM THỊ NẠI
HẠNG MỤC: PHAO TIÊU BÁO HIỆU**

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1+CLVL	13.705.908.292
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tiên lượng	13.705.908.292
	- Chênh lệch vật liệu	CLVL	Theo bảng tổng hợp vật liệu	
2	Nhân công	NC	hsnc	434.966.857
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tiên lượng	434.966.857
	- Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng tổng hợp nhân công	
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1 + CLNC	434.966.857
3	Máy thi công	M	hsm	1.360.450.277
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tiên lượng	1.348.501.119
	- Chênh lệch máy	CLM	Theo bảng tổng hợp máy	11.949.158
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1 + CLM	1.360.450.277
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	15.501.325.425
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 5,9%	914.578.200
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 2%	310.026.509
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,0%	310.026.509
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	1.534.631.217
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 5,5%	936.977.615
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL	17.972.934.258
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	1.797.293.426
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	19.700.000.000
<i>Bảng chữ: Mười chín tỷ bảy trăm triệu đồng</i>				

**BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: NẠO VẾT LUỒNG TÀU PHỤC VỤ DU LỊCH ĐÀM THỊ NẠI**

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	Ký hiệu
1	Chi phí xây dựng	Gxd		Bảng tính	28.512.794.000	2.851.279.000	31.364.073.000	Gxd
2	Chi phí quản lý dự án (TT12/2021)	Gqlda	2,685%	Gxd x 2,669%	765.569.000	76.557.000	842.126.000	Gqlda
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv			2.318.319.000	231.834.000	2.550.153.000	Gtv
*	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư							
3.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất (BCNCKT)	Gtv1			690.942.000	69.094.000	760.035.875	Gks
3.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát (BCNCKT)	Gtv2			11.325.000	1.133.000	12.458.000	Gnvks
3.3	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv3			45.728.000	4.573.000	50.301.000	Gbcnckt
3.4	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi (TT12/2021)	Gtv4	0,157%	Gxd x 0,154%	53.718.000	5.372.000	59.090.000	Gttbenckt
3.5	Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Gtv5		Tạm tính	183.975.000	18.398.000	202.373.000	Gbcdgmt
*	Giai đoạn Thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán							
3.6	Chi phí Thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán (TT12/2021)	Gtv6	2,085%	Gxd x 2,046%	594.492.000	59.449.000	653.941.000	Gtkbvtc
3.7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (TT12/2021)	Gtv7	0,152%	Gxd x 0,148%	52.007.000	5.201.000	57.208.000	Gtttkbvtc
3.8	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng (TT12/2021)	Gtv8	0,147%	Gxd x 0,143%	50.297.000	5.030.000	55.327.000	Gttdt
3.9	Chi phí giám sát thi công xây dựng (TT12/2021)	Gtv9	2,230%	Gxd x 2,207%	635.835.000	63.584.000	699.419.000	Ggstexd
4	Chi phí khác	Gk			7.235.761.000	19.389.000	7.255.150.000	Gk
4.1	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	Gk1		Bảng tính	18.757.000		18.757.000	Gcpnt

4.2	Chi phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	Gk2	0,015%	TMĐT x 0,015%	6.750.000		6.750.000	Gtdbenckt
4.3	Chi phí thẩm định TKBVTC (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk3	0,105%	Gxd x 0,101%	32.932.277		32.932.277	Gtdtkbvtc
4.4	Chi phí thẩm định Dự toán (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk4	0,101%	Gxd x 0,097%	31.677.714		31.677.714	Gtdđt
4.5	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Gk5		QĐ 76/2021/QĐ-UBND	8.100.000		8.100.000	Gtdmt
4.6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ99/2021)	Gk6	0,291%	Gtmdt1 (sau thuế) x 0,291%	130.950.000		130.950.000	Gttdpdqt
4.7	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC)	Gk7	0,680%	Ggt x 0,68%	193.886.999	19.389.000	213.275.999	Gbaohiem
4.8	Chi phí cấp phép khai thác khoáng sản	Gk8		Bảng tính	6.812.707.000		6.812.707.000	Gktk
5	Chi phí dự phòng	Gdp		Gdp1 + Gdp2	2.716.816.000	271.682.000	2.988.498.000	Gdp
5.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	10,000%	(Gxd+Gqlda+Gtv+Gk)	2.716.816.000	271.682.000	2.988.498.000	Gdp1
	TỔNG CỘNG	Gtmdt1		Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp	41.549.259.000	3.450.741.000	45.000.000.000	Gtmdt1
<i>Bảng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn./.</i>								